CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM
DN: E=nguyenhongnhung@vtvcab.vn, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105926285, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM, L=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-06-12 14:54:56
Foxit Reader Version: 9.4.1

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 10 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 10 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

NỘI DUNG **TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09a - DN)	6

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012 Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 để chuyển thành công ty cổ phần.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này:

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên
	Ông Trịnh Long Vũ	Thành viên
	Ông Bùi Huy Năm	Thành viên
	Ông Nguyễn Trung Huấn	Thành viên
Ban Lãnh đạo	Ông Bùi Huy Năm	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Sơn Đông	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Ngọc Huyền	Kế toán trưởng
Ban kiểm toán nội bộ	Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban
	Ông Đinh Trung Dũng	Phó Trưởng ban
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/07/2018
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**805.469.785.293**	**898.369.030.688**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**52.554.476.964**	**74.407.009.286**
1. Tiền	111		52.554.476.964	74.407.009.286
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**399.891.540.354**	**359.464.038.962**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	293.218.512.028	289.225.594.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		999.641.631	5.752.832.470
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5a	140.730.305.072	93.037.674.652
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4	(35.155.898.416)	(28.552.062.897)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		98.980.039	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**238.908.685.735**	**277.242.359.986**
1. Hàng tồn kho	141		240.321.418.240	277.685.483.326
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.412.732.505)	(443.123.340)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**114.115.082.240**	**187.255.622.454**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7a	94.439.298.276	160.358.541.164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.674.783.964	26.896.081.290
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8a	1.000.000	1.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.496.508.470.747**	**1.609.615.281.246**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**39.321.400.974**	**39.408.987.269**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5b	39.321.400.974	39.408.987.269
II. Tài sản cố định	**220**		**785.464.244.033**	**827.236.344.124**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9a	758.664.195.099	802.178.077.168
- Nguyên giá	222		2.324.197.209.926	2.252.643.912.936
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(1.565.533.014.827)	(1.450.465.835.768)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9b	26.800.048.934	25.058.266.956
- Nguyên giá	228		96.270.522.456	83.141.950.456
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(69.470.473.522)	(58.083.683.500)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**28.761.139.418**	**62.086.369.711**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	28.761.139.418	62.086.369.711
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11**	**242.820.570.132**	**252.991.183.454**
1. Đầu tư vào công ty con	251		162.005.588.788	162.005.588.788
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		141.078.340.000	141.078.340.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.263.358.656)	(50.092.745.334)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**400.141.116.190**	**427.892.396.688**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7b	397.212.947.694	424.659.345.951
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	2.928.168.496	3.233.050.737
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.301.978.256.040**	**2.507.984.311.934**

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/07/2018
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.814.441.320.953**	**2.050.525.551.934**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.397.172.038.562**	**1.624.585.460.421**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	382.830.077.582	530.347.192.183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14a	217.845.812.432	214.139.683.583
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8b	14.898.049.614	15.821.134.233
4. Phải trả người lao động	314		44.201.354.192	28.250.670.403
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15a	32.317.797.021	39.573.310.974
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	289.131.002.368	235.851.024.802
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17a	411.814.913.854	543.257.481.519
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	4.133.031.499	17.344.962.724
II. Nợ dài hạn	**330**		**417.269.282.391**	**425.940.091.513**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	11b	-	2.701.028.349
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14b	30.363.615.868	26.597.781.392
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	15b	9.564.708.851	10.780.518.060
4. Phải trả dài hạn khác	337	16b	19.157.761.209	19.137.761.209
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17b	355.699.730.413	363.998.244.503
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.483.466.050	2.724.758.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**487.536.935.087**	**457.458.760.000**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19;20**	**487.536.935.087**	**457.458.760.000**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		457.458.760.000	457.458.760.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.078.175.087	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.301.978.256.040**	**2.507.984.311.934**

Nguyễn Hoàng Giang	Trần Ngọc Huyền	Hoàng Ngọc Huấn
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 19 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**579.161.602.223**	**1.123.081.508.831**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		142.406.628	143.077.234
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	**21**	**579.019.195.595**	**1.122.938.431.597**
4. Giá vốn hàng bán	11	22	416.578.788.252	812.218.177.746
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**162.440.407.343**	**310.720.253.851**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	71.935.338	103.860.867
7. Chi phí tài chính	22	24	23.397.528.802	45.985.869.539
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*17.836.470.866*	*35.537.710.663*
8. Chi phí bán hàng	25	25	59.117.826.961	110.207.202.622
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	54.207.620.125	118.425.339.375
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**25.789.366.793**	**36.205.703.182**
11. Thu nhập khác	31		1.870.572.679	1.894.963.994
12. Chi phí khác	32		426.350.653	426.422.949
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.444.222.026**	**1.468.541.045**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**27.233.588.819**	**37.674.244.227**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	5.203.055.817	7.291.186.899
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		304.882.241	304.882.241
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	**60**		**21.725.650.761**	**30.078.175.087**

Nguyễn Hoàng Giang	Trần Ngọc Huyền	Hoàng Ngọc Huấn
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 19 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	***1***	***37.674.244.227***
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	2	126.488.082.985
- Các khoản dự phòng	3	17.502.766.056
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(1.750.133)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(85.465.734)
- Chi phí lãi vay	6	35.537.710.663
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***	***217.115.588.064***
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(47.693.665.723)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	37.364.065.086
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(84.696.449.278)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	93.365.641.145
- Tiền lãi vay đã trả	13	(35.839.305.143)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***178.615.874.151***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(63.785.753.018)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.056.678.167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(55.729.074.851)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	234.182.472.746
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(373.923.554.501)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(144.741.081.755)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(21.854.282.455)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**74.407.009.286**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.750.133
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**52.554.476.964**

Nguyễn Hoàng Giang	Trần Ngọc Huyền	Hoàng Ngọc Huấn
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 19 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26/6/2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam ("VTV") được thành lập ngày 20/9/1995. Vào ngày 30/6/2018, Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 để chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:
- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền; và
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có 3 công ty con và 4 công ty liên kết là:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	% Sở hữu và biểu quyết
Công ty con (Thuyết minh 11(a))			
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Hồ Chí Minh	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	Hà Nội	Dịch vụ công nghệ thông tin	50,1%
Công ty liên kết (Thuyết minh 11(b))			
- Công ty CP VTVcab Nam Định	Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	Hồ Chí Minh	Bán hàng trực tuyến	25%
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (Smart Media)	Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo và giá trị gia tăng trực tuyến	20%
- Công ty CP Truyền thông ON+	Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	36%

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có 52 chi nhánh và trung tâm được cấp mã số thuế đơn vị phụ thuộc (Tại ngày 1/10/2018: 52 chi nhánh và trung tâm) và có 1.341 nhân viên (Tại ngày 1/10/2018: 1.513 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty và các công ty con. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty (nếu có) do chưa có văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Tổng Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chính thức trở thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Theo quy định pháp luật hiện hành về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần). Kỳ báo cáo đầu tiên của Tổng Công ty sau khi trở thành công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Lãnh đạo đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư

(a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	20% - 33,33%
Phần mềm	20% - 33,33%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý nhượng bán tài sản cố định với giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý nhượng bán, và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình và thiết bị internet, công cụ, dụng cụ xuất dùng. Trong đó:

Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet của Tổng Công ty và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Các khoản vay và chi phí đi vay

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi mà Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị mà Tổng Công ty đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018 VND	1/7/2018 VND
Tiền mặt	3.188.998.066	2.727.467.008
Tiền gửi ngân hàng	49.365.478.898	71.679.542.278
	52.554.476.964	74.407.009.286

4 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	1/7/2018 VND
Bên thứ ba	284.165.346.727	280.616.338.309
Trong đó bao gồm:		
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel – CN Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội	*37.841.162.256*	*22.678.660.603*
- Đài truyền hình kỹ thuật số VTC	*25.993.840.000*	*15.607.237.273*
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	*24.309.007.000*	*27.385.197.500*
- Công ty CP Truyền hình cáp STV	*20.069.084.975*	*17.432.307.890*
- Công ty CP Truyền thông ITV	*12.411.622.223*	*16.510.466.667*
- Công ty CP Truyền thông Đa phương tiện Lasta	*11.300.000.000*	*9.633.333.333*
- Công ty CP Truyền thông tương lai Việt Nam	*10.605.219.151*	*9.309.981.800*
- Công ty CP Thương mại và đầu tư Gia Trịnh	*10.110.100.604*	*12.515.960.000*
- Công ty CP Đầu tư giải trí Tầm nhìn mặt trăng	*9.000.000.000*	*8.500.000.000*
- Các khách hàng khác	*122.525.310.518*	*141.043.193.243*
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	9.053.165.301	8.609.256.428
	293.218.512.028	289.225.594.737
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(35.155.898.416)	(28.552.062.897)

4 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

(*) Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	31/12/2018 VND	1/7/2018 VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(35.155.898.416)	(28.552.062.897)
Trong đó bao gồm:		
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	*(10.781.335.500)*	*(13.230.798.250)*
- Công ty CP truyền thông đa phương tiện Lasta	*(4.400.000.000)*	*(2.840.000.000)*
- Đài truyền hình kỹ thuật số VTC	*(4.340.000.000)*	*(1.144.701.000)*
- Công ty cổ phần truyền thông ITV	*(4.071.566.667)*	*(2.635.100.000)*
- Các khách hàng khác	*(11.562.996.249)*	*(8.701.463.647)*

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	28.552.062.897	18.126.083.032
Tăng dự phòng	11.351.151.579	10.989.060.009
Hoàn nhập dự phòng khoản phải thu khó đòi	(4.747.316.060)	(563.080.144)
Số dư cuối kỳ	35.155.898.416	28.552.062.897

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/7/2018 VND
Bên thứ ba	83.471.024.061	61.821.682.928
Trong đó bao gồm:		
- Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	*41.004.432.657*	*34.082.670.321*
- Tạm ứng	*2.134.347.965*	*3.055.880.179*
- Phải thu khác	*40.332.243.439*	*24.683.132.428*
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	57.259.281.011	31.215.991.724
	140.730.305.072	93.037.674.652

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(a) Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

(*) Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh: là khoản phải thu liên quan tới lợi nhuận được chia từ các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018 VND	1/7/2018 VND
Góp vốn các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	38.516.991.374	38.373.077.669
Ký quỹ, ký cược	804.409.600	1.035.909.600
	39.321.400.974	39.408.987.269

(*) Đây là các khoản góp vốn của Tổng Công ty chuyển cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho các đơn vị đó theo hợp đồng BCC để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.8(c)).

Chi tiết các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với các đơn vị hợp tác kinh doanh được trình bày như sau:

	31/12/2018 VND	1/7/2018 VND
Công ty CP Truyền hình cáp Hải Dương (Hải Dương)	11.373.717.299	11.373.717.299
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An (Nghệ An)	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT (Hà Tĩnh)	5.963.842.969	5.819.929.264
Công ty CP Điện tử Tin học viễn thông (Hải Phòng)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Minh Trí (Quảng Ninh)	2.950.866.511	2.950.866.511
Công ty CP Điện tử Thái Bình (Thái Bình)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Điện tử viễn thông Thành Biên (Hòa Bình)	1.663.118.747	1.663.118.747
Công ty TNHH Thương mại viễn thông Nhật Tân (Bà Rịa - Vũng Tàu)	278.671.312	278.671.312
	38.516.991.374	38.373.077.669

6 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		1/7/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu tồn kho	126.677.288.477	(1.187.805.740)	148.535.630.394	(387.395.218)
Công cụ, dụng cụ trong kho	8.153.268.030	(131.042.296)	10.109.923.985	(54.810.763)
Hàng hóa	104.559.480.071	(93.884.469)	116.663.330.424	(917.359)
Hàng gửi bán	931.381.662	-	2.376.598.523	-
	240.321.418.240	(1.412.732.505)	277.685.483.326	(443.123.340)

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/7/2018 VND
Chi phí quảng cáo, bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình	82.450.900.352	139.818.222.531
Chi phí thuê văn phòng	2.767.303.141	5.646.896.951
Chi phí khác	9.221.094.783	14.893.421.682
	94.439.298.276	160.358.541.164

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	1/7/2018 VND
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 2.11)	180.243.102.250	196.131.774.400
Đầu thu kỹ thuật số (Thuyết minh 2.11)	97.399.522.644	130.142.922.255
Thiết bị cung cấp dịch vụ internet (Thuyết minh 2.11)	48.507.021.442	52.503.627.211
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	32.852.591.621	20.344.890.898
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	25.739.263.234	13.133.560.381
Chi phí khác	12.471.446.503	12.402.570.806
	397.212.947.694	424.659.345.951

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

		Tại ngày 1/7/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Chuyển sang từ phải nộp VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
a)	**Phải thu**					
	Thuế khác	1.000.000	-	-	-	1.000.000
b)	**Phải nộp**					
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.675.724.175	7.291.186.899	(1.000.000.000)	-	8.966.911.074
	Thuế giá trị gia tăng	4.740.583.647	43.163.247.894	(42.237.000.880)	-	5.666.830.661
	Thuế thu nhập cá nhân	318.381.967	1.755.071.139	(1.809.145.227)	-	264.307.879
	Thuế khác	8.086.444.444	2.420.579.888	(10.507.024.332)	-	-
		15.821.134.233	54.630.085.820	(55.553.170.439)	-	14.898.049.614

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1/7/2018	30.843.593.494	2.178.960.945.012	17.045.212.568	25.794.161.862	2.252.643.912.936
Mua mới trong kỳ	-	37.003.635.104	-	-	37.003.635.104
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	555.902.676	37.473.227.210	-	-	38.029.129.886
Phân loại lại	-	(3.342.218.000)	-	(97.450.000)	(3.439.668.000)
Khác	-	(39.800.000)	-	-	(39.800.000)
Tại ngày 31/12/2018	31.399.496.170	2.250.055.789.326	17.045.212.568	25.696.711.862	2.324.197.209.926
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/7/2018	(4.966.249.214)	(1.416.251.180.875)	(12.586.011.972)	(16.662.393.707)	(1.450.465.835.768)
Khấu hao trong kỳ	(650.879.321)	(114.794.630.757)	(886.722.810)	(2.072.568.651)	(118.404.801.539)
Phân loại lại	-	3.154.298.276	-	149.210.300	3.303.508.576
Khác	-	34.113.904	-	-	34.113.904
Tại ngày 31/12/2018	(5.617.128.535)	(1.527.857.399.452)	(13.472.734.782)	(18.585.752.058)	(1.565.533.014.827)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/7/2018	25.877.344.280	762.709.764.137	4.459.200.596	9.131.768.155	802.178.077.168
Tại ngày 31/12/2018	25.782.367.635	722.198.389.874	3.572.477.786	7.110.959.804	758.664.195.099

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.122.444.057.909 Đồng Việt Nam (tại ngày 1/7/2018: 1.027.474.716.065 Đồng Việt Nam).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1/7/2018	3.252.780.000	79.889.170.456	83.141.950.456
Mua mới trong kỳ	-	9.688.904.000	9.688.904.000
Phân loại lại	-	3.439.668.000	3.439.668.000
Tại ngày 31/12/2018	3.252.780.000	93.017.742.456	96.270.522.456
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1/7/2018	-	(58.083.683.500)	(58.083.683.500)
Khấu hao trong kỳ	-	(8.083.281.446)	(8.083.281.446)
Phân loại lại	-	(3.303.508.576)	(3.303.508.576)
Tại ngày 31/12/2018	-	(69.470.473.522)	(69.470.473.522)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1/7/2018	3.252.780.000	21.805.486.956	25.058.266.956
Tại ngày 31/12/2018	3.252.780.000	23.547.268.934	26.800.048.934

(*) Là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, Thị trấn Cam Đức, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 52.543.127.968 Đồng Việt Nam (tại ngày 1/7/2018: 31.431.942.834 Đồng Việt Nam).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Số dư cuối kỳ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	62.086.369.711	131.091.003.530
Mua sắm và xây dựng mới	17.093.213.914	192.893.786.412
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(38.029.129.886)	(261.898.420.231)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(12.389.314.321)	-
Số dư cuối kỳ	28.761.139.418	62.086.369.711

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2018		1/7/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i)	144.683.588.788	-	144.683.588.788	-
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (ii)	16.320.000.000	-	16.320.000.000	-
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab (iii)	1.002.000.000	-	1.002.000.000	-
	162.005.588.788	-	162.005.588.788	-

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành ("VITA")

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/12/2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 15) vào ngày 19/12/2016. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là cung cấp dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh; tiến hành các hoạt động viễn thông có dây; và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(ii) Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam ("VTVlive")

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/7/2012 (được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần thứ 7 vào ngày 8/9/2015; Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần gần nhất vào ngày 24/10/2018). Vốn điều lệ của VTVlive là 32.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của công ty con. VTVlive hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ truyền thông, truyền hình; đầu tư phát triển các hạ tầng truyền thông đa phương tiện; phát triển công nghiệp nội dung số, cơ sở dữ liệu truyền thông đa phương tiện; và cung cấp nội dung và phát triển mạng lưới.

(iii) Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab ("VTVcab Sport")

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1/12/2017; Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11/10/2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty sở hữu 50,1% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; hoạt động viễn thông có dây; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2018		01/07/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI (sở hữu 25%) (i)	111.275.000.000	(60.263.358.656)	111.275.000.000	(50.092.745.334)
Công ty Cổ phần Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (sở hữu 20%) (ii)	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Công ty CP VTVcab Nam Định (sở hữu 39%) (iii)	8.203.340.000	-	8.203.340.000	-
Công ty Cổ phần truyền thông On+ (sở hữu 36%) (iv)	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
Cộng	**141.078.340.000**	**(60.263.358.656)**	**141.078.340.000**	**(50.092.745.334)**

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

(i) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI ("VTV-HYUNDAI")

VTV-HYUNDAI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/12/2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 5) vào ngày 23/7/2018. Vốn điều lệ của VTV-HYUNDAI là 420.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ. Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty sở hữu 25% vốn điều lệ của VTV-HYUNDAI. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-HYUNDAI là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình.

Trong năm 2016, Tổng Công ty góp vốn vào VTV-HYUNDAI bằng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn tám (8) năm từ ngày 1/3/2016 đến ngày 29/2/2024 theo Hợp đồng liên doanh ký ngày 27/5/2014 giữa ba công ty bao gồm Tổng Công ty, Hyundai Home Shopping Network Co., Ltd. và Công ty Cổ phần Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam và Hợp đồng sử dụng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà số 01/2016/HDSDBQKT/VTVcab-VTV-HYUNDAI ký ngày 8/1/2016. Giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm này được các bên định giá và thống nhất là 111.275.000.000 đồng (tương đương 25% vốn cổ phần tại VTV-HYUNDAI). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà là phần vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, đồng thời ghi nhận khoản thu nhập khác và trích trước chi phí ước tính phát sinh trong tám năm liên quan tới việc vận hành kênh mua sắm này. Số dư của các chi phí trích trước được trình bày trong khoản mục "Chi phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán và sẽ giảm dần qua các năm cho phần chi phí thực tế phát sinh.

Do số lỗ lũy kế sau thuế thực tế phát sinh của VTV-HYUNDAI đã vượt số lỗ theo kế hoạch đầu tư ban đầu, Ban Lãnh đạo Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào VTV-HYUNDAI và quyết định trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này từ năm tài chính 2017 theo hướng dẫn trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28/6/2013.

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

(ii) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện ("Smart Media")

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/2/2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 19/4/2016. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty sở hữu 20% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, Internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tổ chức sự kiện; hoạt động quan hệ công chúng; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất và mua bán các sản phẩm quảng cáo.

(iii) Công ty CP VTVcab Nam Định ("VTVcab Nam Định")

VTVcab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25/6/2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6/10/2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty sở hữu 39% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp trả tiền.

(iv) Công ty CP Truyền thông ON+ ("ON+")

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2/8/2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty sở hữu 36% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo.

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động thuần về thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sau khi bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	31/12/2018 VND	1/7/2018 VND
Số dư đầu kỳ	3.233.050.737	4.016.257.243
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 27)	(304.882.241)	(783.206.506)
Số dư cuối kỳ	2.928.168.496	3.233.050.737

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	1/7/2018 VND
Bên thứ ba	332.197.516.455	488.997.351.736
Trong đó bao gồm:		
- Công ty CP Điện ảnh truyền hình (Hội sở)	*108.004.928.780*	*172.716.772.662*
- Công ty TNHH Việt Mỹ Media	*36.171.366.424*	*17.744.450.441*
- Công ty CP Công nghệ Đông Dương	*17.661.717.178*	*39.609.577.850*
- Công ty CP Thương mại và nội dung Số Việt	*28.317.912.500*	*26.337.950.750*
- Công ty CP Tập đoàn HIPT	*686.400.000*	*16.149.576.300*
- Công ty TNHH Giải trí truyền thông Q.NET	*40.771.488*	*13.788.822.294*
- Công ty TNHH Truyền thông và tin học PAMA	*3.685.336.012*	*13.380.454.012*
- Các nhà cung cấp khác	*137.629.084.073*	*189.269.747.427*
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	50.632.561.127	41.349.840.447
	382.830.077.582	530.347.192.183

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

		31/12/2018 VND	1/7/2018 VND
(a)	**Ngắn hạn**		
	Bên thứ ba (*)	214.796.154.638	205.625.159.821
	Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	3.049.657.794	8.514.523.762
		217.845.812.432	214.139.683.583
(b)	**Dài hạn**		
	Bên thứ ba (*)	10.131.797.686	6.365.963.210
	Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	20.231.818.182	20.231.818.182
		30.363.615.868	26.597.781.392

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm tiền trả trước của khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình, internet, tiền bản quyền truyền hình và dịch vụ quảng cáo.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/7/2018 VND
Chi phí phát triển thuê bao	4.745.937.785	1.916.724.806
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	4.818.921.304	12.982.223.228
Chi phí thuê cột điện	4.445.003.473	3.740.486.800
Lãi vay	2.590.765.037	2.892.359.517
Phí dịch vụ chăm sóc khách hàng thuê ngoài	2.243.302.510	-
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-HYUNDAI - ngắn hạn	2.431.618.419	2.498.928.463
Chi phí khác	11.042.248.493	15.542.588.160
	32.317.797.021	39.573.310.974

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2018 VND	1/7/2018 VND
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-HYUNDAI – dài hạn.	9.564.708.851	10.780.518.060

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/7/2018 VND
Bên thứ ba	107.109.660.596	89.482.416.249
Trong đó bao gồm:		
- Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (i)	*87.821.364.824*	*69.815.477.809*
- Khác	*19.288.295.772*	*19.666.938.440*
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	161.999.040.787	125.524.307.568
Phải trả liên quan đến cổ phần hóa (ii)	20.022.300.985	20.844.300.985
Trong đó bao gồm:		
- Khoản đầu tư vào Smart Media (Thuyết minh 20)	*18.000.000.000*	*18.000.000.000*
- Quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 20)	*8.011.122.985*	*8.011.122.985*
- Chênh lệch từ bán cổ phần với giá ưu đãi cho người lao động	*(2.659.200.000)*	*(2.659.200.000)*
- Chi phí cổ phần hóa	*(2.241.502.000)*	*(1.419.502.000)*
- Tiền đã chuyển cho Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	*(1.088.120.000)*	*(1.088.120.000)*
	289.131.002.368	235.851.024.802

(i) *Phải trả khác cho các đơn vị hợp tác kinh doanh:* là khoản phải trả liên quan tới lợi nhuận mà Tổng Công ty phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(ii) *Phải trả liên quan đến cổ phần hóa*: Bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo quy định và khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4/5/2018 hướng dẫn Nghị định số 126/2017/NĐ-CP). Tổng Công ty sẽ tiến hành xử lý các khoản chênh lệch phát sinh này khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng.

16 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(a) Dài hạn

Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.8(c)).

	31/12/2018 VND	1/7/2018 VND
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	19.137.761.209	19.137.761.209
- *Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ (Bắc Giang, Ninh Bình)*	*7.081.297.099*	*7.081.297.099*
- *Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa (Thanh Hóa, Thái Nguyên, Phú Thọ)*	*5.486.977.045*	*5.486.977.045*
- *Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ (Bắc Giang)*	*4.474.265.842*	*4.474.265.842*
- *Công ty CP Phát triển Công nghệ Sao Nam (Thái Nguyên)*	*1.200.000.000*	*1.200.000.000*
- *Công ty TNHH Văn Minh Diễn Châu (Nghệ An)*	*895.221.223*	*895.221.223*
Phải trả khác	20.000.000	-
	19.157.761.209	19.137.761.209

17 CÁC KHOẢN VAY

		Tại ngày 1/7/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
(a)	**Vay ngắn hạn**					
	Vay ngân hàng (*)	543.257.481.519	107.262.860.382	(371.848.520.132)	132.903.092.085	411.574.913.854
	Vay khác	-	-	-	240.000.000	240.000.000
		543.257.481.519	107.262.860.382	(371.848.520.132)	133.143.092.085	411.814.913.854
(b)	**Vay dài hạn**					
	Vay ngân hàng (**)	363.998.244.503	125.719.612.364	(1.975.034.369)	(132.903.092.085)	354.839.730.413
	Vay khác	-	1.200.000.000	(100.000.000)	(240.000.000)	860.000.000
		363.998.244.503	126.919.612.364	(2.075.034.369)	(133.143.092.085)	355.699.730.413

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích huy động vốn kinh doanh cho Tổng công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn có mức lãi suất từ 4,5% đến 8,0% mỗi năm.

(**) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay trung và dài hạn bằng đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích huy động nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty. Tài sản đảm bảo được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay có mức lãi suất từ 6,2% đến 9,8% mỗi năm được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

17 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	31/12/2018		1/7/2018	
	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	151.397.574.367	32.099.342.216	156.071.096.145	54.886.862.835
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	71.267.828.890	82.512.755.730	82.780.208.864	106.733.052.545
Ngân hàng TMCP Quân đội	48.966.568.180	82.674.200.691	58.458.864.919	81.185.631.475
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	21.625.067.937	-	17.300.054.348	12.975.040.763
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	32.707.702.265	34.581.087.640	77.314.445.438	41.501.087.640
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	57.780.634.430	122.972.344.136	52.012.620.982	66.716.569.245
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	27.829.537.785	-	99.320.190.823	-
	411.574.913.854	354.839.730.413	543.257.481.519	363.998.244.503

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2018 VND	1/7/2018 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.133.031.499	17.344.962.724

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	17.344.962.724	28.132.844.345
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	11.769.910.082
Sử dụng quỹ trong kỳ	(13.211.931.225)	(22.557.791.703)
Số dư cuối kỳ	4.133.031.499	17.344.962.724

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu phổ thông	1/7/2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018		1/7/2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước do VTV nắm giữ	45.081.076	98,55	45.081.076	98,55
Cổ phiếu nắm giữ bởi người lao động của Tổng Công ty	664.800	1,45	664.800	1,45
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	100	45.745.876	100

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	458.000.000.000	15.341.698.975	-	473.341.698.975
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	33.570.094.092	33.570.094.092
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	-	-	(11.667.750.000)	(11.667.750.000)
Trích quỹ tiền thưởng của quản lý chuyên trách	-	-	(107.249.999)	(107.249.999)
Trích quỹ đầu tư phát triển trong kỳ	-	3.475.094.093	(3.475.094.093)	-
Chuyển lợi nhuận về Đài Truyền hình Việt Nam (Thuyết minh 29(a))	-	-	(18.320.000.000)	(18.320.000.000)
Bán cổ phần cho người lao động	6.648.000.000	-	-	6.648.000.000
Chuyển Quỹ đầu tư phát triển thành vốn Nhà nước khi cổ phần hóa theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP (*)	10.810.760.000	(10.810.760.000)	-	-
Điều chỉnh chênh lệch vốn nhà nước từ Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP (*) (Thuyết minh 16(a))	-	(8.011.122.985)	-	(8.011.122.985)
Điều chỉnh giảm vốn liên quan tới khoản đầu tư tại Smart Media (*) (Thuyết minh 16(a))	(18.000.000.000)	-	-	(18.000.000.000)
Điều chỉnh khác	-	5.089.917	-	5.089.917
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	457.458.760.000	-	-	457.458.760.000
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2018	457.458.760.000	-	-	457.458.760.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	30.078.175.087	30.078.175.087
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	457.458.760.000	-	30.078.175.087	487.536.935.087

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(*) Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 thay đổi lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30/6/2018 để chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Vốn điều lệ của công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 457.458.760.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30/6/2018, sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 và các thông tư hướng dẫn thực hiện, có phát sinh chênh lệch giữa vốn Nhà nước thực tế tại Tổng Công ty và phần vốn Nhà nước tại công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. Ban Lãnh đạo Tổng Công ty điều chỉnh vốn điều lệ của Tổng Công ty cho phù hợp với vốn điều lệ nêu trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty cổ phần. Các khoản chênh lệch phát sinh được ghi nhận là khoản phải trả trên báo cáo tài chính kỳ này và sẽ tiến hành xử lý khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng (Thuyết minh số 16(a)).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	2.760.506.585	7.035.287.519
Doanh thu cung cấp dịch vụ	658.733.078.440	1.240.443.008.191
Doanh thu nhận từ các hợp đồng BCC	24.910.409.175	68.673.366.092
Doanh thu chia đi từ các hợp đồng BCC	(107.242.391.977)	(193.070.152.971)
Cộng	**579.161.602.223**	**1.123.081.508.831**
Các khoản giảm trừ	(142.406.628)	(143.077.234)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	579.019.195.595	1.122.938.431.597

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.323.236.377	4.642.226.397
Chi phí dịch vụ đã cung cấp	416.900.187.719	794.544.773.215
Chi phí nhận từ các đơn vị hợp tác kinh doanh	26.637.265.765	56.378.433.326
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	(28.281.901.609)	(43.347.255.192)
Cộng	**416.578.788.252**	**812.218.177.746**

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
Cổ tức nhận được từ các công ty con, công ty liên kết	28.787.567	28.787.567
Lãi tiền gửi	24.752.638	56.678.167
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.395.133	18.395.133
Cộng	**71.935.338**	**103.860.867**

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
Lãi tiền vay	17.836.470.866	35.537.710.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.480.000	24.031.636
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	5.396.140.107	10.170.613.322
Chi phí tài chính khác	157.437.829	253.513.918
Cộng	**23.397.528.802**	**45.985.869.539**

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí quảng cáo	44.355.618.469	80.201.760.770
Chi phí nhân viên	7.333.177.342	15.733.224.455
Chi phí liên quan đến các hợp đồng BCC	(989.762.978)	(1.577.602.267)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.772.752.065	12.743.267.491
Khác	1.646.042.063	3.106.552.173
Cộng	**59.117.826.961**	**110.207.202.622**

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí nhân viên	16.955.902.375	36.233.965.366
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.838.439.145	13.450.399.713
Lợi thế thương mại	7.944.336.075	15.888.672.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.279.609.361	36.368.661.156
Đồ dùng thiết bị văn phòng	1.137.326.485	6.985.499.076
Chi công tác, hội nghị, đào tạo…	926.842.572	4.278.785.702
Trích lập/Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	167.338.089	6.603.835.519
Chi phí liên quan đến các hợp đồng BCC	(6.192.702.604)	(12.086.377.637)
Khác	9.150.528.627	10.701.898.330
Cộng	**54.207.620.125**	**118.425.339.375**

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty trong kỳ được trình bày như sau:

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.233.588.819	37.674.244.227
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.446.717.763	7.534.848.845
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(5.757.513)	(5.757.513)
Chi phí không được khấu trừ	66.977.808	66.977.808
Chi phí thuế TNDN (*)	**5.507.938.058**	**7.596.069.140**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.203.055.817	7.291.186.899
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	304.882.241	304.882.241

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí nguyên vật liệu	41.636.801.471	66.750.198.647
Chi phí khấu hao tài sản	63.977.871.980	126.488.082.985
Chi phí nhân viên	55.335.064.372	118.937.370.381
Chi phí bản quyền,truyền dẫn, sản xuất chương trình	177.008.148.902	330.223.830.915
Chi phí quảng cáo	45.332.060.474	82.271.898.740
Chi phí nhận về từ đối tác BCC	26.637.265.765	56.378.433.326
Chi phí chi đi cho các đối tác BCC	(35.464.367.191)	(57.011.235.096)
Chi phí thuê(cột điện, đường truyền,quang, văn phòng....)	107.406.611.363	201.613.935.271
Lợi thế thương mại	7.944.336.075	15.888.672.150
Trích lập/Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	167.338.089	6.603.835.519
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	969.609.165	969.609.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.562.933.932	64.527.003.925
Chi phí khác	13.390.560.941	27.209.083.815
Cộng	**529.904.235.338**	**1.040.850.719.743**

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam ("VTV"), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty.
Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong kỳ như sau:

Công ty	Quan hệ
Đài Truyền hình Việt Nam	Công ty mẹ
Văn phòng Đài - VTV	Trực thuộc VTV
Ban biên tập truyền hình cáp - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Công ty CP Dịch vụ Truyền hình – Viễn thông VN	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam ("VSTV")	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist ("SCTV)"	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Công ty con
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	Công ty con
Công ty CP VTVcab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	192.699.996	323.609.088
Công ty Cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	1.303.445.584	2.147.540.565
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	1.222.954.886	8.259.107.044
Công ty TNHH truyền hình Cáp Saigontourist	8.676.039.852	14.403.312.580
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	2.199.468.940	5.100.728.567
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Huyndai	-	591.349.091
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	592.867.644	592.867.644
Cộng	**14.187.476.902**	**31.418.514.579**

Mua hàng hóa dịch vụ

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài Truyền hình Việt Nam	454.545.455	1.954.545.455
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	8.088.581.799	15.244.210.902
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	20.296.810.175	35.020.716.785
Công ty Cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	35.214.384.928	58.893.984.394
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	6.808.479.545	20.523.707.726
Công ty TNHH truyền hình Cáp Saigontourist	10.537.782.277	14.756.792.379
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Huyndai	454.527.254	454.527.254
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	230.858.687	528.724.732
Công ty cổ phần phát triển thể thao VTVcab	2.169.200.000	2.169.200.000
Văn phòng Đài- Đài Truyền hình Việt Nam	-	4.870.145.455
Công ty CP dịch vụ truyền hình - Viễn thông VN	25.454.560	25.454.560
Cộng	**84.280.624.680**	**154.442.009.642**

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Cổ tức được chia

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
Công ty cổ phần truyền thông ON+	28.787.567	28.787.567
Cộng	**28.787.567**	**28.787.567**

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
Lương và các quyền lợi của Quản lý chuyên trách	960.116.954	1.764.000.000
Thù lao HĐQT	312.000.000	312.000.000
Lương và thù lao Ban kiểm soát	263.025.000	470.700.000
Cộng	**1.535.141.954**	**2.546.700.000**

Chuyển lợi nhuận cho chủ sở hữu

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
Thực trả trong kỳ	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)

Phân chia hợp đồng hợp tác kinh doanh

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
Công ty CP Công nghệ Việt Thành - Doanh thu chia đi	(7.771.661.583)	(13.858.598.553)
Công ty CP Công nghệ Việt Thành - Chi phí chia đi	90.121.648	179.249.657
Cộng	**(7.681.539.935)**	**(13.679.348.896)**

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018	01/07/2018
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	4.964.046.565	2.976.186.464
Công ty CP VTVcab Nam Định	4.089.118.736	4.951.820.572
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	-	142.613.028
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	-	538.636.364
Cộng	**9.053.165.301**	**8.609.256.428**

Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/07/2018
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	52.593.593.985	26.079.092.265
Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	3.222.500.000	3.722.500.000
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	1.414.399.459	1.414.399.459
Công ty cổ phần truyền thông ON+	28.787.567	-
Cộng	**57.259.281.011**	**31.215.991.724**

Phải trả người bán

	31/12/2018	01/07/2018
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	23.517.560.198	13.518.467.028
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	12.902.885.125	11.696.398.498
Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	13.334.535.804	8.920.969.568
Công ty cổ phần phát triển thể thao VTVcab	877.580.000	-
Văn phòng Đài- Đài Truyền hình Việt Nam	-	5.564.005.353
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài Truyền hình Việt Nam	-	1.650.000.000
Cộng	**50.632.561.127**	**41.349.840.447**

Các khoản phải trả khác

	31/12/2018	01/07/2018
Đài Truyền hình Việt Nam	80.113.317.229	95.297.097.229
Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	2.209.355.425	2.211.418.650
Công ty cổ phần công nghệ Việt Thành	68.546.801.883	16.887.860.889
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	11.127.500.000	11.127.500.000
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	2.066.250	430.800
Cộng	**161.999.040.787**	**125.524.307.568**

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

Nhận trước từ người mua-ngắn hạn

	31/12/2018	01/07/2018
Công ty TNHH truyền hình Cáp Saigontourist	3.030.303.030	8.495.168.998
Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	19.354.764	19.354.764
Cộng	**3.049.657.794**	**8.514.523.762**

Nhận trước từ người mua-dài hạn

	31/12/2018	01/07/2018
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	20.231.818.182	20.231.818.182
Cộng	**20.231.818.182**	**20.231.818.182**

Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/07/2018
Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	3.170.700.469	769.662.343
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	46.327.272	-
Cộng	**3.217.027.741**	**769.662.343**

30 PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê duyệt ngày 19 tháng 4 năm 2019. Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chính thức trở thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Kỳ báo cáo đầu tiên của Công ty sau khi trở thành công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018, theo đó kỳ so sánh đối với số liệu báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 là từ ngày 1 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Nguyễn Hoàng Giang	Trần Ngọc Huyền	Hoàng Ngọc Huấn
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
		Người đại diện theo pháp luật

TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM